

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MẠO KHÊ - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	33 - 34
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp chuyển từ Nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 5700526478 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/07/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Quang Trung, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hình	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên
Ông Đặng Văn Phối	Thành viên
Ông Vương Quốc Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 31/01/2021.
Ông Đặng Văn Phối	Phó Giám đốc	
Ông Vương Quốc Hà	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Hồng Quang	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đại Dương Anh	Thành viên
Ông Đinh Mai Lâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomim

Địa chỉ: Khu Quang Trung, phường Mạo Khê, TX. Đông Triều, T. Quảng Ninh

- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2022

LM, Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Hải Long

5-0
NHÀ
TY
KIẾP
ASC
ANG
G-3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin được lập ngày 17 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0367-2018-002-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1643-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		135.825.652.967	121.995.656.181
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.603.407.326	2.740.908.656
111 1. Tiền		1.603.407.326	2.740.908.656
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		82.910.666.836	65.499.730.962
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	81.050.217.863	63.709.797.171
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	562.386.180	319.327.900
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.298.062.793	1.470.605.891
140 IV. Hàng tồn kho	8	50.872.430.703	53.651.763.533
141 1. Hàng tồn kho		50.872.430.703	53.651.763.533
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		439.148.102	103.253.030
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	300.511.755	33.098.808
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	138.636.347	70.154.222
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.062.080.713	32.499.560.046
220 II. Tài sản cố định		26.117.332.637	31.255.199.536
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	25.803.798.379	30.669.065.278
222 - Nguyên giá		104.306.265.169	104.306.265.169
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(78.502.466.790)	(73.637.199.891)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	313.534.258	586.134.258
228 - Nguyên giá		926.688.000	926.688.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(613.153.742)	(340.553.742)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.944.748.076	1.244.360.510
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.944.748.076	1.244.360.510
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		163.887.733.680	154.495.216.227

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		148.048.570.283	134.394.618.589
310 I. Nợ ngắn hạn		144.769.969.988	129.725.691.628
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	70.784.160.560	58.302.688.053
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	200.000.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.795.144.322	1.964.342.460
314 4. Phải trả người lao động		4.544.397.669	3.343.245.943
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	66.956.149	47.054.111
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	691.360.416	455.330.005
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	65.267.173.547	64.986.576.633
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	279.565.429	426.454.423
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		341.211.896	-
330 II. Nợ dài hạn		3.278.600.295	4.668.926.961
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	2.463.512.563	3.310.912.563
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	815.087.732	1.358.014.398
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.839.163.397	20.100.597.638
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	19.688.048.467	20.037.551.115
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.325.780.000	14.325.780.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.325.780.000	14.325.780.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		3.609.637.505	3.609.637.505
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.752.630.962	2.102.133.610
421b - LNST chưa phân phối năm nay		1.752.630.962	2.102.133.610
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		(3.848.885.070)	63.046.523
431 1. Nguồn kinh phí	19	(3.848.885.070)	63.046.523
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		163.887.733.680	154.495.216.227

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách Phòng Kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Bùi Thị Khánh Hà

Nguyễn Hải Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	189.319.041.815	196.945.785.257
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.319.041.815	196.945.785.257
11	4. Giá vốn hàng bán	22	163.456.250.914	169.197.186.346
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.862.790.901	27.748.598.911
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.185.954	6.986.011
22	7. Chi phí tài chính	24	6.168.556.379	6.662.420.513
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.168.556.379	6.662.420.513
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.437.968.324	2.804.074.650
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.948.660.815	16.078.076.666
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.312.791.337	2.211.013.093
31	11. Thu nhập khác	27	70.509.055	509.346.696
32	12. Chi phí khác	28	131.628.190	618.226.179
40	13. Lợi nhuận khác		(61.119.135)	(108.879.483)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.251.672.202	2.102.133.610
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	499.041.240	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.752.630.962	2.102.133.610
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.223	1.467

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách Phòng Kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Bùi Thị Khánh Hà

Nguyễn Hải Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.251.672.202	2.102.133.610
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.594.940.233	4.789.940.721
03	- Các khoản dự phòng		(146.888.994)	286.086.923
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.185.954)	(6.986.011)
06	- Chi phí lãi vay		6.168.556.379	6.662.420.513
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.863.093.866	13.833.595.756
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(17.478.459.239)		5.281.185.429
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	2.779.332.830		(3.239.398.856)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	14.571.617.684		10.345.422.905
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(967.800.513)		(12.754.206)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.170.815.519)		(6.663.515.891)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(500.000.000)		(2.962.045.162)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.661.175.746		870.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.187.966.653)		(4.022.847.007)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		570.178.202	13.429.642.968
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(3.985.588.673)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.185.954	6.986.011
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.185.954	(3.978.602.662)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		153.295.963.480	168.175.817.200
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(153.862.766.566)		(179.897.906.090)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.146.062.400)		(1.146.062.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.712.865.486)	(12.868.151.290)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.137.501.330)	(3.417.110.984)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.740.908.656	6.158.019.640
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.603.407.326	2.740.908.656

Người lập biểu

Phụ trách Phòng Kế toán

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Giám đốc

Phùng

Hải



Nguyễn Thị Phương

Bùi Thị Khánh Hà

Nguyễn Hải Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp chuyển từ Nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 5700526478 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/07/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Quang Trung, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 14.325.780.000 VND (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng) tương đương với 1.432.578 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 Năm 2021 là: 261 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 273 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo cơ khí, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm bằng kim loại: Chế tạo các thiết bị phụ tùng phục vụ khai thác, vận chuyển sàng tuyển than và thiết bị chế biến vật liệu xây dựng, chế tạo các loại xích máng cào và xích phục vụ giao thông, công nghiệp xi măng và mía đường;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 diễn biến phức tạp nên nhu cầu của thị trường các sản phẩm cơ khí giảm khiến cho doanh thu Công ty chỉ đạt 189 tỷ đồng, giảm 3,8% so với năm 2020 tương ứng 8 tỷ đồng (Năm 2020 đạt 197 tỷ đồng). Tuy nhiên giá vốn cũng giảm tương ứng với doanh thu, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được sử dụng một cách tiết kiệm nhất dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay là 2,2 tỷ đồng, tăng 0,1 tỷ đồng so với năm 2020 (Năm 2020 đạt 2,1 tỷ đồng).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

11105
HI NH
NG TY
IG KIẾ
AASC
UANG
YG - T

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm
- Hệ thống quản lý chất lượng ISO	05 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9 . Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Các công cụ dụng cụ phân bổ từ 6-18 tháng.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phân bổ từ 10 - 24 tháng.
- Chi phí mua bảo hiểm phân bổ theo thời gian mua bảo hiểm
- Chi phí vật tư xuất dùng liên quan đến đề tài phần doanh nghiệp tự chi trả được phân bổ vào chi phí khi có nguồn thu từ đề tài.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được tính và trích lập dựa trên các điều khoản trên hợp đồng cần trích lập và đánh giá về mức trích lập của phòng kế hoạch vật tư được Giám đốc phê duyệt vào thời điểm cuối năm.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - “Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định” và trình bày trên chi tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi trích hao mòn của những tài sản cố định này thì Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% và được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc - Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	30.338.404	84.883.213
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.573.068.922	2.656.025.443
	1.603.407.326	2.740.908.656

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomín	11.243.657.684	-	2.537.958.920	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	3.681.750.045	-	1.436.161.600	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	800.720.000	-	8.392.323.803	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomín	18.145.737.018	-	13.547.007.739	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.178.353.116	-	37.796.345.109	-
	81.050.217.863	-	63.709.797.171	-
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	74.103.315.675	-	51.953.903.139	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hải Thủy	57.233.000	-	57.233.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	167.214.300	-	167.214.300	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	-	-	33.000.000	-
- Công ty TNHH Quốc tế Hưng Long	129.778.000	-	-	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomín	133.600.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	74.560.880	-	61.880.600	-
	562.386.180	-	319.327.900	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	133.600.000	-	7.320.600	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

007
 ANH
 (TNHH
 M TỎI
 TẠI
 NINH
 QU

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế phải thu người lao động	145.274.205	-	155.151.452	-
- Bồi thường khắc phục thu hồi tài sản cho vay (*)	952.343.435	-	952.343.435	-
- Tạm ứng	58.000.000	-	285.590.550	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	5.242.677	-
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	99.239.008	-	54.596.728	-
- Phải thu khác	43.206.145	-	17.681.049	-
	1.298.062.793	-	1.470.605.891	-

(*) Đây là khoản phải thu các cá nhân nhằm khắc phục hậu quả đối với vụ việc Công ty cho Công ty Than Nam Mầu - TKV vay 04 bộ máy cào MC80 (Chiều dài 100m) năm 2015. Cụ thể:

- Tổng giá gốc 4 bộ máy cào cho vay: 1.225.070.708 VND.

- Tổng giá trị các cá nhân phải bồi thường: 1.663.732.704 VND (Đã bao gồm thuế GTGT 151.248.428 VND) (theo biên bản Nghị quyết số 13/NQ-CKMK ngày 14/07/2020 của Hội đồng quản trị).

- Đến 31/12/2021, số dư đang theo dõi tại chỉ tiêu này là giá gốc vật tư còn phải bồi thường số tiền là 952.343.435 VND.

7 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	952.343.435	952.343.435	952.343.435	952.343.435
Phải thu các cá nhân do xử lý khắc phục hậu quả cho vay tài sản				
	952.343.435	952.343.435	952.343.435	952.343.435

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.888.534.643	-	13.457.750.848	-
- Công cụ, dụng cụ	900.545.314	-	927.431.966	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.081.905.796	-	38.378.329.578	-
- Thành phẩm	1.444.950	-	888.251.141	-
	50.872.430.703	-	53.651.763.533	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Hệ thống quản lý chất lượng ISO VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			926.688.000
Số dư đầu năm	817.800.000	108.888.000	926.688.000
Số dư cuối năm	817.800.000	108.888.000	926.688.000
Giá trị hao mòn lũy kế			340.553.742
Số dư đầu năm	231.665.742	108.888.000	340.553.742
- Khấu hao trong năm	107.666.667	-	107.666.667
- Hao mòn trong năm	164.933.333	-	164.933.333
Số dư cuối năm	504.265.742	108.888.000	613.153.742
Giá trị còn lại			586.134.258
Tại ngày đầu năm	586.134.258	-	586.134.258
Tại ngày cuối năm	313.534.258	-	313.534.258

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	196.257.356	-
- Chi phí sửa chữa lớn	42.895.455	-
- Các loại bảo hiểm	49.590.611	28.987.475
- Các khoản khác	11.768.333	4.111.333
	300.511.755	33.098.808
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	567.425.112	1.078.461.004
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	165.899.506
- Chi phí vật tư xuất dùng liên quan đến nghiên cứu đề tài phân doanh nghiệp tự chi trả	1.365.341.968	-
- Các khoản khác	11.980.996	-
	1.944.748.076	1.244.360.510

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomín	-	-	1.319.543.287	1.319.543.287
- Công ty TNHH Sao Việt Quảng Ninh	9.119.722.588	9.119.722.588	7.582.758.098	7.582.758.098
- Công ty TNHH Cường Đại	8.196.158.035	8.196.158.035	8.798.230.303	8.798.230.303
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quốc tế Đức Long	-	-	700.526.596	700.526.596
- Công ty TNHH Thép Ánh Ngọc	2.196.308.061	2.196.308.061	5.130.388.231	5.130.388.231
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Hải	-	-	5.484.789.740	5.484.789.740
- Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	8.494.974.231	8.494.974.231	1.634.066.938	1.634.066.938
- Phải trả các đối tượng khác	42.776.997.645	42.776.997.645	27.652.384.860	27.652.384.860
	70.784.160.560	70.784.160.560	58.302.688.053	58.302.688.053
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	7.476.184.520	7.476.184.520	5.179.059.903	5.179.059.903
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)				

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	9.883.422	12.142.562
- Chi phí hiệu chỉnh và thử nghiệm các thiết bị điện năm 2021	57.072.727	34.911.549
	66.956.149	47.054.111

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	2.873.718	12.002.858
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	12.662.156	12.662.156
- Kinh phí hoạt động Đảng	86.062.044	61.967.937
- Quỹ văn hóa thể thao	175.447.519	127.027.519
- Tiền ốm đau thai sản	76.438.075	81.976.275
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	337.876.904	159.693.260
	691.360.416	455.330.005

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	279.565.429	426.454.423
	279.565.429	426.454.423
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung đã hình thành TSCD (*)	815.087.732	1.358.014.398
	815.087.732	1.358.014.398

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bao gồm các tài sản như sau:

- Tài sản là máy siêu âm kiểm tra mối hàn và tổ hợp hàn tự động, giá trị được cấp là 1.025.000.000 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2021 là 632.320.602 VND, giá trị còn lại là 392.679.398 VND.
- Tài sản là máy rút đinh tán thủy lực, giá trị được cấp là 518.980.000 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2021 là 302.738.333 VND, giá trị còn lại là 216.241.667 VND.
- Tài sản là phần mềm Creo Parametric Essentials, giá trị được cấp là 494.800.000 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2021 là 288.633.333 VND, giá trị còn lại là 206.166.667 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	14.325.780.000	3.609.637.505	1.244.015.563	19.179.433.068
Lãi trong năm trước	-	-	2.102.133.610	2.102.133.610
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.244.015.563)	(1.244.015.563)
Số dư cuối năm trước	14.325.780.000	3.609.637.505	2.102.133.610	20.037.551.115
Số dư đầu năm nay	14.325.780.000	3.609.637.505	2.102.133.610	20.037.551.115
Lãi trong năm nay	-	-	1.752.630.962	1.752.630.962
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(2.102.133.610)	(2.102.133.610)
Số dư cuối năm nay	14.325.780.000	3.609.637.505	1.752.630.962	19.688.048.467

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-CKMK ngày 22 tháng 4 Năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Phân phối lợi nhuận		2.102.133.610
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi		956.071.210
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đồng)	8%	1.146.062.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	5.214.180.000	36,40	5.214.180.000	36,40
Các cổ đông khác	9.111.600.000	63,60	9.111.600.000	63,60
	14.325.780.000	100,00	14.325.780.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	14.325.780.000	14.325.780.000
- Vốn góp cuối năm	14.325.780.000	14.325.780.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.146.062.400	1.146.062.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.146.062.400	1.146.062.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.146.062.400	1.146.062.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.146.062.400	1.146.062.400
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.609.637.505	3.609.637.505
	<u>3.609.637.505</u>	<u>3.609.637.505</u>

19 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị lấy mẫu than trên băng; Tổng kinh phí dự kiến (chưa bao gồm VAT) là 1.500.000.000 VND; Kinh phí được cấp đến ngày 31/12/2021 là 750.000.000 VND; Kinh phí đã sử dụng là 1.471.669.606 VND; Nguồn kinh phí cuối năm là -721.669.606 VND.

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, xây dựng hệ thống xử lý khí thải phát tán ra môi trường cho công nghệ đúc Alphasert; Tổng kinh phí dự kiến (chưa bao gồm VAT) là 3.250.000.000 VND; Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp đến ngày 31/12/2021 là 2.027.336.400 VND; Kinh phí đã sử dụng là 3.375.101.200 VND; Nguồn kinh phí cuối năm là -1.347.764.800 VND.

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện: Hoàn thiện thiết kế chế tạo giàn mềm cơ cấu thủy lực trong điều kiện khai thác vỉa than có góc dốc trên 45 độ. Tổng dự kiến Kinh phí được duyệt (chưa bao gồm VAT) là 2.045.360.000 VND; Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp đến ngày 31/12/2021 là 1.000.000.000 VND; Kinh phí đã sử dụng là 1.025.000.000 VND; Nguồn kinh phí cuối năm là -25.000.000 VND

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích Nghiên cứu chế tạo cầu máng cao, xích và thanh gạt của bộ máng cao di theo máy khâu; Tổng kinh phí dự kiến được duyệt (chưa bao gồm VAT) là 1.300.000.000 VND; Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản cấp đến ngày 31/12/2021 là 1.428.839.346 VND; Kinh phí đã sử dụng là 1.428.839.346 VND; Nguồn kinh phí cuối năm là 0 VND.

Nguồn kinh phí từ Bộ Công Thương cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy sàng rung công có năng suất từ 550T/h - 650T/h; Tổng kinh phí dự kiến (chưa bao gồm VAT) là 14.505.000.000 VND; Kinh phí được Bộ Công Thương cấp đến ngày 31/12/2021 là 9.678.165.000 VND; Kinh phí đã sử dụng là 11.114.723.985 VND; Nguồn kinh phí cuối năm là -1.436.558.985 VND.

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích Nghiên cứu Đề tài chế tạo máy nghiền trực đứng sử dụng trong ngành mỏ; Tổng kinh phí dự kiến được duyệt (chưa bao gồm VAT) là 2.900.000.000 VND; Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản cấp đến ngày 31/12/2021 là 870.000.000 VND; Kinh phí đã sử dụng là 897.189.577 VND; Nguồn kinh phí cuối năm là -27.189.577 VND.

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, chế tạo giàn mềm cỡ lớn GM 30/40; Tổng kinh phí dự kiến được duyệt (chưa bao gồm VAT) là 1.200.000.000 VND; Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản cấp đến ngày 31/12/2021 là 480.000.000 VND; Kinh phí đã sử dụng là 770.702.102 VND; Nguồn kinh phí cuối năm là -290.702.102 VND.

20 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký Hợp đồng số 106/HĐ-TĐ ngày 23/06/2021 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thuê đất tại phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất từ năm 1997 đến năm 2027. Diện tích khu đất thuê là 51.039m².

Công ty ký Hợp đồng số 69/HĐ-TĐ ngày 10/04/2019 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thuê đất tại phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành sản xuất từ năm 1997 đến năm 2047. Diện tích khu đất thuê là 14.931,7m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn Hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	189.319.041.815	196.945.785.257
	189.319.041.815	196.945.785.257
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	186.038.525.340	190.267.266.780

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	163.456.250.914	169.197.186.346
	163.456.250.914	169.197.186.346
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	13.889.776.018	13.464.812.010

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.185.954	6.986.011
	5.185.954	6.986.011

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.168.556.379	6.662.420.513
	6.168.556.379	6.662.420.513

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	617.503.425	616.948.946
Chi phí nhân công	409.434.673	390.935.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.067.046	771.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.577.188	1.113.971.763
Chi phí khác bằng tiền	287.145.131	154.178.956
Chi phí bảo hành sản phẩm	384.240.861	527.267.668
	2.437.968.324	2.804.074.650

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	825.406.417	752.420.575
Chi phí nhân công	8.257.773.107	8.652.014.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.137.975.386	859.224.013
Thuế, phí và lệ phí	170.710.757	221.595.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267.301.284	444.204.441
Chi phí khác bằng tiền	4.289.493.864	5.148.618.219
	14.948.660.815	16.078.076.666

T. C. T.
H. H.
O. A. N.
I.
H. A. N. G.

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trông xe	44.386.364	44.700.000
Thu nhập khác từ bồi thường tổn thất	-	179.999.513
Tiền hỗ trợ của Công đoàn TKV	19.956.000	10.419.910
Tiền bồi thường của cá nhân khác phục vụ tài sản cho vay	-	272.727.273
Thu nhập khác	6.166.691	1.500.000
	70.509.055	509.346.696

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Phạt vi phạm Hợp đồng	130.008.522	113.639.077
Phạt chậm nộp thuế	819.668	143.306.528
Giá gốc của vật tư cho vay đã được bồi thường	-	272.727.273
Chi phí khác	800.000	88.553.301
	131.628.190	618.226.179

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.251.672.202	2.102.133.610
Các khoản điều chỉnh tăng	2.309.387.495	3.004.425.836
- Chi phí không hợp lệ	2.309.387.495	3.004.425.836
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.561.059.697	5.106.559.446
Thuế TNDN phải nộp (Thuế suất 20%)	912.211.939	1.021.311.889
Thuế TNDN được miễn giảm 30%	273.663.582	306.393.567
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)	139.507.117	714.918.322
Chi phí thuế TNDN hiện hành	499.041.240	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(70.154.222)	2.891.890.940
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(500.000.000)	(2.962.045.162)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(71.112.982)	(70.154.222)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2020 được giảm theo biên bản làm việc giữa Cục thuế tỉnh Quảng Ninh và Công ty ngày 09/10/2020 về việc xác định lại số thuế TNDN phải nộp của năm 2017, năm 2018 và năm 2019 theo điều 1, Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 của Chính phủ. Theo đó, thuế TNDN phải nộp năm 2017, năm 2018 và năm 2019 được giảm là 854.425.439 VND. Công ty đã bù trừ thuế TNDN phải nộp năm 2020 là 714.918.322 VND, số còn lại trừ vào năm 2021 là 139.507.117 VND.

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.752.630.962	2.102.133.610
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.752.630.962	2.102.133.610
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.432.578	1.432.578
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.223	1.467

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.248.690.015	134.524.690.116
Chi phí nhân công	31.234.328.348	34.328.380.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.594.940.233	4.789.940.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.999.742.255	12.370.310.596
Chi phí khác bằng tiền	6.581.949.229	8.110.908.120
	172.659.650.080	194.124.229.622

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.603.407.326	-	2.740.908.656	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.348.280.656	-	65.180.403.062	-
	83.951.687.982	-	67.921.311.718	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			67.730.686.110	68.297.489.196
Phải trả người bán, phải trả khác			71.475.520.976	58.758.018.058
Chi phí phải trả			66.956.149	47.054.111
			139.273.163.235	127.102.561.365

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.603.407.326	-	-	1.603.407.326
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.348.280.656	-	-	82.348.280.656
	83.951.687.982	-	-	83.951.687.982
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.740.908.656	-	-	2.740.908.656
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.180.403.062	-	-	65.180.403.062
	67.921.311.718	-	-	67.921.311.718

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	65.267.173.547	2.463.512.563	-	67.730.686.110
Phải trả người bán, phải trả khác	71.475.520.976	-	-	71.475.520.976
Chi phí phải trả	66.956.149	-	-	66.956.149
	<u>136.809.650.672</u>	<u>2.463.512.563</u>	<u>-</u>	<u>139.273.163.235</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	64.986.576.633	3.310.912.563	-	68.297.489.196
Phải trả người bán, phải trả khác	58.758.018.058	-	-	58.758.018.058
Chi phí phải trả	47.054.111	-	-	47.054.111
	<u>123.791.648.802</u>	<u>3.310.912.563</u>	<u>-</u>	<u>127.102.561.365</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	153.295.963.480	168.175.817.200

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	153.862.766.566	179.897.906.090

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Trung tâm Y tế Than Khu vực Mạo Khê	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Trung tâm an toàn Mỏ	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Than Khe Châm - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Than Hạ Long - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Than Dương Huy - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và Thiết bị Mỏ	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	<i>Đơn vị có thu của công ty mẹ</i>



Bên liên quan

- Trường Cao Đẳng Than Khoáng sản Việt Nam
- Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomim
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomim

Mối quan hệ

Đơn vị có thu của công ty mẹ

Đơn vị có thu của công ty mẹ

Đơn vị có thu của công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan	13.889.776.018	13.464.812.010
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	499.008.235	627.684.950
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	529.376.430	565.578.330
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.024.295.643	975.602.850
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim	6.633.364.500	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomim	50.952.000	4.359.500.000
- Trung tâm Y tế Than Khu vực Mạo Khê	150.892.800	138.603.000
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	48.292.190	29.032.224
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	-	910.450.700
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	689.040.000	3.313.400.000
- Trung tâm an toàn Mỏ	207.020.000	11.160.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomim	69.300.000	855.058.200
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	22.957.000	17.692.700
- Viện cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomim	1.207.421.148	-
- Trường Cao Đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	31.827.000	-
- Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	1.710.874.165	-
- Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và Thiết bị Mỏ	15.154.907	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	7.619.600
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomim	-	5.502.137
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomim	-	2.883.000
- Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	-	41.377.500
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomim	-	261.348.756
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomim	-	1.251.911.500
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomim	-	23.121.763
- Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	-	67.284.800
Doanh thu đối với các bên liên quan	186.038.525.340	190.267.266.780
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	5.705.100.138	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomim	964.827.000	1.814.184.000
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomim	8.019.294.061	25.154.957.500
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim	499.850.000	48.960.000
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	9.826.185.000	15.446.468.000
- Công ty Than Khe Châm - TKV	7.286.343.283	7.691.699.673
- Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	40.032.416.096	28.960.156.747
- Công ty Than Nam Mấu - TKV	13.231.239.317	3.539.049.031

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	9.898.248.944	11.289.956.720
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	14.980.970.157	11.816.029.304
- Công ty Than Hạ Long - TKV	8.254.739.531	6.990.494.600
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	683.779.000	859.305.000
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	4.164.498.200	9.932.491.120
- Công ty Than Dương Huy - TKV	10.356.041.834	7.218.328.000
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	16.043.461.053	8.666.834.476
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	11.129.458.854	17.972.484.424
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	7.757.151.428	6.281.411.000
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	3.508.264.000	10.141.228.925
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	1.051.861.470
- Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	797.093.350	51.386.000
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	6.296.000.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	12.040.789.094	3.446.641.788
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	133.820.000	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	35.240.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	724.955.000	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	3.002.890.210
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	-	2.557.548.792
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	1.660.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	74.103.315.675	51.953.903.139
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	4.756.688.036	3.395.539.400
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	2.387.608.611	481.556.680
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	18.145.737.018	13.547.007.739
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	10.016.904.967	75.660.697
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	11.243.657.684	2.537.958.920
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	7.360.100	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	3.687.254.673	4.956.005.361
- Công ty Than Dương Huy - TKV	856.932.662	1.064.469.000
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	3.681.750.045	1.436.161.600
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	5.607.247.198	2.164.470.789
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.343.429.533	1.836.160.137
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	1.361.517.862	637.535.028
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	613.125.951	939.650.932
- Công ty Than Hạ Long - TKV	4.406.534.790	3.208.465.306
- Công ty Than Uông Bí - TKV	800.720.000	8.392.323.803
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	147.400.000	717.036.100
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	9.548.000
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	125.214.045	549.386.030
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	38.162.000	1.157.047.617
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	4.847.920.000	4.847.920.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	28.150.500	-

	31/12/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán	133.600.000	7.320.600
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	7.320.600
- Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	133.600.000	-
Phải trả cho người bán	7.476.184.520	5.179.059.903
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	29.032.224
- Công ty Cổ phần Cơ Khí mỏ Việt Bắc - VVMI	827.640.000	1.805.090.000
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Uông Bí - Vinacomin	-	963.061.600
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	2.055.830	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	1.319.543.287
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	5.763.996.000	492.795.997
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	20.473.640	7.844.760
- Trung tâm Y Tế than khu vực Mạo Khê	34.230.800	99.802.200
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	99.413.600
- Trung tâm an toàn Mỏ	125.620.000	12.276.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư -TKV- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	109.952.491	350.200.235
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	292.215.759	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực- VVMI	300.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND

Thu nhập các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	-	56.256.000
Ông Đỗ Văn Ninh	Ủy viên HĐQT	301.674.185	300.807.608
Ông Nguyễn Hải Long	Ủy viên HĐQT/Giám đốc	428.011.461	347.348.499
Ông Đặng Văn Phói	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	429.937.915	324.946.915
Ông Vương Quốc Hà	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	392.266.076	315.838.346

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách Phòng Kế toán

Nguyễn Thị Phượng

Bùi Thị Khánh Hà



Nguyễn Thị Phượng

Bùi Thị Khánh Hà

Nguyễn Hải Long

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.475.972.510	56.611.607.044	7.339.145.354	2.879.540.261	104.306.265.169
Số dư cuối năm	<u>37.475.972.510</u>	<u>56.611.607.044</u>	<u>7.339.145.354</u>	<u>2.879.540.261</u>	<u>104.306.265.169</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.041.258.417	44.618.588.867	5.147.380.663	2.829.971.944	73.637.199.891
- Khấu hao trong năm	1.471.979.107	2.691.659.096	274.067.046	49.568.317	4.487.273.566
- Hao mòn trong năm	-	377.993.333	-	-	377.993.333
Số dư cuối năm	<u>22.513.237.524</u>	<u>47.688.241.296</u>	<u>5.421.447.709</u>	<u>2.879.540.261</u>	<u>78.502.466.790</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.434.714.093	11.993.018.177	2.191.764.691	49.568.317	30.669.065.278
Tại ngày cuối năm	<u>14.962.734.986</u>	<u>8.923.365.748</u>	<u>1.917.697.645</u>	<u>-</u>	<u>25.803.798.379</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.803.798.379 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.058.240.917 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁾	61.674.325.183	61.674.325.183	151.765.963.480	150.275.115.116	63.165.173.547	63.165.173.547
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí ⁽²⁾	23.070.482.760	23.070.482.760	68.540.559.307	63.713.966.370	27.897.075.697	27.897.075.697
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí ⁽²⁾	25.648.978.800	25.648.978.800	78.200.154.173	81.348.218.746	22.500.914.227	22.500.914.227
Vay cán bộ công nhân viên ⁽³⁾	12.954.863.623	12.954.863.623	5.025.250.000	5.212.930.000	12.767.183.623	12.767.183.623
- Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	3.312.251.450	3.312.251.450	2.102.000.000	3.312.251.450	2.102.000.000	2.102.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	1.182.651.450	1.182.651.450	-	1.182.651.450	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	2.129.600.000	2.129.600.000	2.102.000.000	2.129.600.000	2.102.000.000	2.102.000.000
	64.986.576.633	64.986.576.633	153.867.963.480	153.587.366.566	65.267.173.547	65.267.173.547
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	1.182.651.450	1.182.651.450	-	1.182.651.450	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	5.440.512.563	5.440.512.563	1.530.000.000	2.405.000.000	4.565.512.563	4.565.512.563
	6.623.164.013	6.623.164.013	1.530.000.000	3.587.651.450	4.565.512.563	4.565.512.563
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.312.251.450)	(3.312.251.450)	(2.102.000.000)	(3.312.251.450)	(2.102.000.000)	(2.102.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.310.912.563	3.310.912.563			2.463.512.563	2.463.512.563

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/487822/HĐTD ngày 27/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng thường xuyên 40 tỷ VND; Hạn mức dư nợ vay tối đa là 30 tỷ VND; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh; Lãi suất thả nổi; Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/09/2022; Đảm bảo khoản vay: Tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2021 là 27.897.075.697 VND.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí

Hợp đồng cho vay hạn mức số 081/2021-HĐCVHM/NHCT304-CKMK ngày 26/07/2021 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí, với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức vay 30 tỷ VND; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất thả nổi; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 10/08/2021 đến hết ngày 29/07/2022; Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2021 là 22.500.914.227 VND.

3. Vay cán bộ công nhân viên

Công ty ra quyết định số 622/QĐ-CKMK ngày 01/07/2016 về việc ban hành quy định về huy động vốn trong cán bộ công nhân viên trong Công ty, chi tiết như sau: Mục đích vay phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty; Thời hạn từ 03 tháng trở lên; Lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2021 là 12.767.183.623 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 04 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay này có thời hạn từ 36 tháng đến 84 tháng; Mục đích vay tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Nhà điều hành và thanh toán mua máy móc thiết bị; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai; Lãi suất thả nổi theo thông báo của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2021 là 4.565.512.563 VND; Trong đó số dư dài hạn đến hạn trả trong năm 2022 là 2.102.000.000 VND.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.924.915.313	5.298.139.203	4.483.263.157	-	2.739.791.359
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.154.222	-	499.041.240	500.000.000	71.112.982	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	39.427.147	218.109.448	202.183.632	-	55.352.963
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	167.710.757	235.234.122	67.523.365	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	70.154.222	1.964.342.460	6.186.000.648	5.423.680.911	138.636.347	2.795.144.322

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.